

Bảng 1: Tỷ lệ SDD trẻ em dưới 5 tuổi theo các mức độ, theo 6 vùng sinh thái - 2014 -
Table 1: Prevelence of undernutrition by severity - 2014 - by 6 ecological region

Tỉnh, thành phố		SDD cân/tuổi (%)- underweight				SDD cao/tuổi (%)-stunting			SDD cân nặng/cao(%)	Thừa cân/béo phì (%)			
Province/city		Chung	Độ I	Độ II	Độ III	Chung	Độ I	Độ II		Chung	Độ I	Độ II	
	N	Total	Moderate	Severe	Very severe	Total	Moderate	Severe	Total	Total	Moderate	Severe	
	Toàn quốc	98424	14.5	13.2	1.2	0.1	24.9	15.2	9.7	6.8	4.8	3.5	1.3
I	ĐB sông Hồng	18264.0	10.2	9.5	0.6	0.1	20.3	14.9	5.4	5.2	4.1	3.1	1.0
1	Hà Nội	3126	6.1	5.5	0.6	0.0	15.0	11.6	3.4	5.8	5.4	4.0	1.4
2	Vĩnh Phúc	1537	14.6	12.9	1.7	0.0	23.9	17.4	6.5	5.2	3.9	3.0	0.9
3	Bắc Ninh	1530	10.8	8.6	2.2	0.0	26.1	20.2	5.9	8.4	3.2	2.3	0.9
4	Quảng Ninh	1573	13.5	11.2	2.3	0.0	25.7	16.2	9.5	8.8	9.2	6.9	2.3
5	Hải Dương	1598	12.0	10.9	1.1	0.0	20.9	14.7	6.2	4.7	5.4	3.5	1.9
6	Hải Phòng	1510	8.0	6.6	1.4	0.0	19.2	14.4	4.8	5.4	3.5	2.3	1.2
7	Hưng Yên	1489	12.4	11.1	1.3	0.0	24.1	20.4	3.7	6.5	4.4	3.1	1.3
8	Thái Bình	1522	13.8	12.3	1.5	0.0	25.2	19.3	5.9	6.6	3.0	1.7	1.3
9	Hà Nam	1509	13.5	12.2	1.3	0.0	23.4	17.9	5.5	6.4	5.5	3.3	2.2
10	Nam Định	1532	12.2	10.4	1.8	0.0	21.2	16.7	4.5	5.4	3.9	3.0	0.9
11	Ninh Bình	1338	14.5	13.4	1.1	0.0	25.0	17.8	7.2	5.5	4.7	3.3	1.4
II	Trung du và miền núi phía Bắc	20949	19.8	17.8	1.8	0.2	30.7	20.5	10.2	8.2	2.8	2.0	0.8
12	Hà Giang	1466	23.1	14.0	8.9	0.2	35.2	19.8	15.4	9.8	2.7	1.9	0.8
13	Cao Bằng	1421	18.9	14.9	3.8	0.2	32.4	20.2	12.2	6.9	2.9	2.0	0.9
14	Bắc Kạn	1530	18.5	15.4	3.0	0.1	29.7	21.2	8.5	7.0	2.4	1.6	0.8
15	Tuyên Quang	1535	18.1	15.5	2.4	0.2	26.1	16.9	9.2	8.6	2.2	1.4	0.8
16	Lào Cai	1528	20.0	16.4	3.4	0.2	35.2	21.8	13.4	5.8	3.5	2.6	0.9
17	Yên Bái	1516	18.4	13.2	5.0	0.2	28.6	18.6	10.0	9.8	5.9	3.8	2.1
18	Thái Nguyên	1288	13.8	10.6	3.0	0.2	24.1	14.1	10.0	9.1	3.5	2.1	1.4
19	Lạng Sơn	1486	18.9	15.5	3.3	0.1	26.8	17.0	9.8	10.4	2.9	2.4	0.5
20	Bắc Giang	1529	15.2	12.4	2.6	0.2	27.1	16.5	10.6	7.8	5.3	3.9	1.4
21	Phú Thọ	1530	14.5	12.5	1.9	0.1	26.8	15.9	10.9	6.4	4.6	3.2	1.4
22	Điện Biên	1516	19.2	14.0	5.0	0.2	32.0	17.4	14.6	7.5	2.9	1.9	1.0
23	Lai Châu	1525	23.2	18.8	4.1	0.3	36.7	19.4	17.3	6.9	2.0	1.3	0.7
24	Sơn La	1566	21.7	16.7	4.7	0.3	34.4	19.6	14.8	10.3	2.0	1.6	0.4
25	Hòa Bình	1513	17.7	15.0	2.6	0.1	25.6	16.0	9.6	5.8	1.5	1.2	0.3
III	Bắc Trung Bộ và đuyên hải miền Trung	21314	17.0	15.5	1.4	0.1	28.1	18.2	9.9	6.7	3.9	2.8	1.2
26	Thanh Hóa	1564	18.5	16.7	1.7	0.1	28.9	19.8	9.1	7.1	3.6	2.4	1.2
27	Nghệ An	1746	18.0	14.8	3.0	0.2	29.0	20.5	8.5	5.8	4.1	3.0	1.1
28	Hà Tĩnh	1507	17.3	15.2	2.0	0.1	29.7	22.0	7.7	6.5	2.8	2.1	0.7
29	Quảng Bình	1496	18.9	18.4	0.4	0.1	30.8	21.9	8.9	6.5	2.0	1.1	0.9
30	Quảng Trị	1512	15.2	13.1	2.0	0.1	28.0	18.3	9.7	7.0	2.3	1.8	0.5
31	Thừa Thiên Huế	1558	12.4	11.2	1.2	0.0	25.3	17.0	8.3	5.8	6.1	4.9	1.2
32	Đà Nẵng	1486	3.9	3.0	0.9	0.0	14.0	7.7	6.3	4.0	10.8	6.6	4.2
33	Quảng Nam	1505	14.6	12.8	1.8	0.0	27.5	18.9	8.6	6.8	4.6	3.2	1.4
34	Quảng Ngãi	1462	15.7	12.8	2.8	0.1	24.9	14.7	10.2	5.8	3.6	2.7	0.9
35	Bình Định	1528	14.7	13.3	1.3	0.1	24.7	15.6	9.1	5.0	4.3	2.4	1.9
36	Phú Yên	1517	15.6	13.8	1.7	0.1	28.4	19.4	9.0	7.6	3.7	0.9	2.8
37	Khánh Hòa	1390	11.8	9.5	2.2	0.1	22.9	14.8	8.1	7.0	8.7	6.0	2.7
38	Ninh Thuận	1517	18.9	14.9	3.9	0.1	27.3	17.3	10.0	6.6	3.5	2.3	1.2
39	Bình Thuận	1526	15.1	13.8	1.2	0.1	28.3	17.5	10.8	5.8	6.0	4.5	1.5
IV	Tây Nguyên	7524	22.6	19.6	2.8	0.2	34.9	20.3	14.6	7.8	3.2	2.3	0.9
40	Kon Tum	1530	23.9	18.9	4.7	0.3	39.7	25.7	14.0	7.6	3.0	2.5	0.5
41	Gia Lai	1486	24.3	17.3	6.7	0.3	35.4	19.9	15.5	8.9	3.6	2.4	1.2
42	Đắk Lắk	1454	21.5	18.0	3.3	0.2	32.8	18.5	14.3	7.2	1.8	1.5	0.3
43	Đắk Nông	1527	22.1	19.0	2.9	0.2	33.3	19.4	13.9	7.1	2.0	1.5	0.5
44	Lâm Đồng	1527	12.0	10.0	1.9	0.1	22.9	12.1	10.8	7.7	5.4	3.1	2.3
V	Đông Nam Bộ		8.4	7.7	0.6	0.1	18.3	10.9	7.4	5.4	9.9	6.5	3.4
45	Bình Phước	1506	14.7	12.5	2.1	0.1	28.1	16.2	11.9	6.0	6.1	3.7	2.4
46	Tây Ninh	1568	12.4	11.2	1.1	0.1	22.8	12.6	10.2	5.4	6.3	4.1	2.2
47	Bình Dương	1518	8.9	8.3	0.6	0.0	21.8	13.5	8.3	7.6	13.4	8.8	4.6
48	Đồng Nai	1388	9.3	7.8	1.5	0.0	24.8	14.9	9.9	7.0	8.0	5.1	2.9
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	1577	7.4	6.3	1.1	0.0	19.7	11.1	8.6	5.6	7.0	5.4	1.6

Tỉnh, thành phố		SDD cân/tuổi (%) - underweight				SDD cao/tuổi (%) - stunting			SDD cân	Thừa cân/béo phì (%)			
Province/city		Chung	Độ I	Độ II	Độ III	Chung	Độ I	Độ II	nặng/cao(%)	Chung	Độ I	Độ II	
	N	Total	Moderate	Severe	Very severe	Total	Moderate	Severe	Total	Total	Moderate	Severe	
50	Tp. Hồ Chí Minh	3175	4.9	4.4	0.5	0.0	7.1	5.6	1.5	2.6	12.6	8.4	4.2
VI	ĐB sông Cửu Long	19641	13.0	11.8	1.1	0.1	24.0	14.1	9.9	6.8	5.9	4.3	1.6
51	Long An	1579	9.0	8.4	0.6	0.0	19.8	11.0	8.8	5.6	7.9	5.0	2.9
52	Tiền Giang	1516	11.1	9.5	1.6	0.0	24.6	15.8	8.8	6.6	5.3	3.4	1.9
53	Bến Tre	1529	11.5	10.7	0.8	0.0	22.2	14.2	8.0	6.0	6.6	4.2	2.4
54	Trà Vinh	1505	14.6	13.0	1.5	0.1	23.8	15.6	8.2	11.2	3.5	2.3	1.2
55	Vĩnh Long	1489	14.1	12.9	1.1	0.1	23.2	13.2	10.0	4.8	7.1	4.5	2.6
56	Đồng Tháp	1506	14.5	11.8	2.6	0.1	25.7	15.0	10.7	6.7	5.6	3.8	1.8
57	An Giang	1538	13.1	11.6	1.5	0.0	24.0	15.2	8.8	6.2	5.3	3.5	1.8
58	Kiên Giang	1488	13.9	10.3	3.5	0.1	21.9	12.7	9.2	6.7	5.3	3.4	1.9
59	Cần Thơ	1530	10.9	9.3	1.5	0.1	21.8	13.6	8.2	5.9	5.6	3.1	2.5
60	Hậu Giang	1373	13.3	11.6	1.7	0.0	26.3	17.3	9.0	6.1	6.4	3.7	2.7
61	Sóc Trăng	1526	13.9	11.9	2.0	0.0	25.8	15.9	9.9	6.0	4.8	2.9	1.9
62	Bạc Liêu	1534	13.7	11.8	1.9	0.0	24.9	15.1	9.8	9.3	3.2	2.2	1.0
63	Cà Mau	1528	12.9	11.4	1.5	0.0	23.9	14.1	9.8	8.6	4.9	2.7	2.2

Bảng 1a: Tỷ lệ SDD trẻ em dưới 5 tuổi (cân nặng/tuổi) - Năm 2014

Table 1a: Prevalence of underweight by province/city - 2014

(Xếp theo thứ tự từ cao đến thấp)

Đơn vị tính/Unit: %

<i>STT No</i>	Tỉnh/Thành phố Province/City	SDD cân nặng/tuổi Underweight	<i>STT No</i>	Tỉnh/Thành phố Province/City	SDD cân nặng/tuổi Underweight
	Toàn quốc	14.5	32	Phú Thọ	14.5
1	Gia Lai	24.3	33	Đồng Tháp	14.5
2	Kon Tum	23.9	34	Vĩnh Long	14.1
3	Lai Châu	23.2	35	Kiên Giang	13.9
4	Hà Giang	23.1	36	Sóc Trăng	13.9
5	Đắk Nông	22.1	37	Thái Bình	13.8
6	Sơn La	21.7	38	Thái Nguyên	13.8
7	Đắk Lắk	21.5	39	Bạc Liêu	13.7
8	Lào Cai	20.0	40	Quảng Ninh	13.5
9	Điện Biên	19.2	41	Hà Nam	13.5
10	Lạng Sơn	18.9	42	Hậu Giang	13.3
11	Cao Bằng	18.9	43	An Giang	13.1
12	Quảng Bình	18.9	44	Cà Mau	12.9
13	Ninh Thuận	18.9	45	Hưng Yên	12.4
14	Bắc Kạn	18.5	46	Thừa Thiên Huế	12.4
15	Thanh Hóa	18.5	47	Tây Ninh	12.4
16	Yên Bái	18.4	48	Nam Định	12.2
17	Tuyên Quang	18.1	49	Hải Dương	12.0
18	Nghệ An	18.0	50	Lâm Đồng	12.0
19	Hòa Bình	17.7	51	Khánh Hòa	11.8
20	Hà Tĩnh	17.3	52	Bến Tre	11.5
21	Quảng Ngãi	15.7	53	Tiền Giang	11.1
22	Phú Yên	15.6	54	Cần Thơ	10.9
23	Bắc Giang	15.2	55	Bắc Ninh	10.8
24	Quảng Trị	15.2	56	Đồng Nai	9.3
25	Bình Thuận	15.1	57	Long An	9.0
26	Bình Định	14.7	58	Bình Dương	8.9
27	Bình Phước	14.7	59	Hải Phòng	8.0
28	Vĩnh Phúc	14.6	60	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.4
29	Quảng Nam	14.6	61	Hà Nội	6.1
30	Trà Vinh	14.6	62	Tp. Hồ Chí Minh	4.9
31	Ninh Bình	14.5	63	Đà Nẵng	3.9

Bảng 1b: Tỷ lệ SDD trẻ em dưới 5 tuổi (chiều cao/tuổi) - Năm 2014**Table 1b: Prevalence of stunting by province/city - 2014***(Xếp theo thứ tự từ cao đến thấp)**Đơn vị tính/Unit: %*

<i>STT No</i>	Tỉnh/Thành phố <i>Province/City</i>	SDD chiều cao/tuổi <i>Stunting</i>	<i>STT No</i>	Tỉnh/Thành phố <i>Province/City</i>	SDD chiều cao/tuổi <i>Stunting</i>
	Toàn quốc	24.9	32	Hòa Bình	25.6
1	Kon Tum	39.7	33	Thừa Thiên Huế	25.3
2	Lai Châu	36.7	34	Thái Bình	25.2
3	Gia Lai	35.4	35	Ninh Bình	25.0
4	Hà Giang	35.2	36	Quảng Ngãi	24.9
5	Lào Cai	35.2	37	Bạc Liêu	24.9
6	Sơn La	34.4	38	Đồng Nai	24.8
7	Đắk Nông	33.3	39	Bình Định	24.7
8	Đắk Lắk	32.8	40	Tiền Giang	24.6
9	Cao Bằng	32.4	41	Thái Nguyên	24.1
10	Điện Biên	32.0	42	Hưng Yên	24.1
11	Quảng Bình	30.8	43	An Giang	24.0
12	Bắc Kan	29.7	44	Vĩnh Phúc	23.9
13	Hà Tĩnh	29.7	45	Cà Mau	23.9
14	Nghệ An	29.0	46	Trà Vinh	23.8
15	Thanh Hóa	28.9	47	Hà Nam	23.4
16	Yên Bái	28.6	48	Vĩnh Long	23.2
17	Phú Yên	28.4	49	Lâm Đồng	22.9
18	Bình Thuận	28.3	50	Khánh Hòa	22.9
19	Bình Phước	28.1	51	Tây Ninh	22.8
20	Quảng Trị	28.0	52	Bến Tre	22.2
21	Quảng Nam	27.5	53	Kiên Giang	21.9
22	Ninh Thuận	27.3	54	Cần Thơ	21.8
23	Bắc Giang	27.1	55	Bình Dương	21.8
24	Lạng Sơn	26.8	56	Nam Định	21.2
25	Phú Thọ	26.8	57	Hải Dương	20.9
26	Hậu Giang	26.3	58	Long An	19.8
27	Bắc Ninh	26.1	59	Bà Rịa - Vũng Tàu	19.7
28	Tuyên Quang	26.1	60	Hải Phòng	19.2
29	Sóc Trăng	25.8	61	Hà Nội	15.0
30	Đông Tháp	25.7	62	Đà Nẵng	14.0
31	Quảng Ninh	25.7	63	Tp. Hồ Chí Minh	7.1

Bảng 1c: Tỷ lệ thừa cân trẻ em dưới 5 tuổi (cân nặng/chiều cao) - Năm 2014

Table 1c: Prevalence of overweight by province/city - 2014

(Xếp theo thứ tự từ cao đến thấp)

Đơn vị tính/Unit: %

STT No	Tỉnh/Thành phố Province/City	Chỉ số cân nặng/chiều cao với Zscore > 2SD WHZ > 2SD (TCBP)	STT No	Tỉnh/Thành phố Province/City	Chỉ số cân nặng/chiều cao với Zscore > 2SD WHZ > 2SD (TCBP)
	Toàn quốc	3.5	32	Vĩnh Phúc	3.0
1	Bình Dương	8.8	33	Nam Định	3.0
2	Tp. Hồ Chí Minh	8.4	34	Sóc Trăng	2.9
3	Quảng Ninh	6.9	35	Quảng Ngãi	2.7
4	Đà Nẵng	6.6	36	Cà Mau	2.7
5	Khánh Hòa	6.0	37	Lào Cai	2.6
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	5.4	38	Kon Tum	2.5
7	Đồng Nai	5.1	39	Bình Định	2.4
8	Long An	5.0	40	Gia Lai	2.4
9	Thừa Thiên Huế	4.9	41	Lạng Sơn	2.4
10	Bình Thuận	4.5	42	Thanh Hóa	2.4
11	Vĩnh Long	4.5	43	Bắc Ninh	2.3
12	Bến Tre	4.2	44	Hải Phòng	2.3
13	Tây Ninh	4.1	45	Ninh Thuận	2.3
14	Hà Nội	4.0	46	Trà Vinh	2.3
15	Bắc Giang	3.9	47	Bạc Liêu	2.2
16	Yên Bái	3.8	48	Hà Tĩnh	2.1
17	Đồng Tháp	3.8	49	Thái Nguyên	2.1
18	Bình Phước	3.7	50	Cao Bằng	2.0
19	Hậu Giang	3.7	51	Điện Biên	1.9
20	An Giang	3.5	52	Hà Giang	1.9
21	Hải Dương	3.5	53	Quảng Trị	1.8
22	Kiên Giang	3.4	54	Thái Bình	1.7
23	Tiền Giang	3.4	55	Bắc Kạn	1.6
24	Ninh Bình	3.3	56	Sơn La	1.6
25	Hà Nam	3.3	57	Đắk Nông	1.5
26	Quảng Nam	3.2	58	Đắk Lắk	1.5
27	Phú Thọ	3.2	59	Tuyên Quang	1.4
28	Hưng Yên	3.1	60	Lai Châu	1.3
29	Lâm Đồng	3.1	61	Hòa Bình	1.2
30	Cần Thơ	3.1	62	Quảng Bình	1.1
31	Nghệ An	3.0	63	Phú Yên	0.9